

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi
vườn hộ, vườn tạp trên địa bàn xã Đức Phổ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT TIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND huyện về việc ban hành Đề án phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản thẩm định số 53/TĐ-NN&PTNT ngày 13/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp trên địa bàn xã Đức Phổ, với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tên chương trình: Kế hoạch hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp trên địa bàn xã Đức Phổ.

2. Hạng mục đầu tư: Hỗ trợ cải tạo, chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như cây sầu riêng, chôm chôm, măng cụt.....

3. Chủ đầu tư: UBND xã Đức Phổ.

4. Thời gian thực hiện: năm 2023

5. Nội dung và kinh phí thực hiện:

a) Nội dung hỗ trợ: Cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây Sầu riêng, chôm chôm, măng cụt....

Quy mô diện tích, địa điểm đầu tư: 55 ha/139 hộ/05 thôn (trong đó: thôn 1: 7 ha/19 hộ; thôn 2: 10,2 ha/32 hộ; thôn 3: 9,65 ha/29 hộ; thôn 4: 15,32 ha/41 hộ; thôn 5: 12,83 ha/18 hộ).

Chủng loại giống sầu riêng, chôm chôm, măng cụt....: các giống cây ăn quả có tên trong Danh mục giống cây trồng được Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

b) Định mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/ha.

c) Quy mô hỗ trợ: Không giới hạn về diện tích hỗ trợ cho các hộ dân chuyển đổi vườn hộ, vườn tạp.

d) Khối lượng, kinh phí thực hiện

Áp dụng đơn giá tạm tính

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Nhà nước hỗ trợ (đồng)
I	Đầu tư trực tiếp	55	5.000.000	275.000.000	275.000.000
1	Hỗ trợ cải tạo vườn hộ, vườn tạp sang trồng cây ăn quả các loại (sầu riêng, chôm chôm, măng cụt...)	55	5.000.000	275.000.000	275.000.000
II	Đầu tư gián tiếp			8.000.000	8.000.000
	Chi phí quản lý			8.000.000	8.000.000
	Tổng cộng	55		283.000.000	283.000.000

* Tổng kinh phí thực hiện: 283.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi ba triệu đồng)

Trong đó: Nhà nước hỗ trợ: 283.000.000 đồng.

6. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp năm 2023 (đợt 2) theo Thông báo số 101/TB-UBND ngày 24/3/2023 của UBND huyện.

7. Phương thức hỗ trợ:

- Nhân dân tự mua cây giống, vật tư nông nghiệp trồng và chăm sóc. Nhà nước hỗ trợ kinh phí với định mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha.

- Nhà nước hỗ trợ 100% chi phí quản lý

8. Đối tượng hỗ trợ: Là những hộ có diện tích vườn hộ, vườn tạp đang để trống hoặc canh tác những loại cây trồng có giá trị kinh tế thấp, không ổn định và không có lợi thế cạnh tranh như trồng cây mỳ, cây mía, cây điều... có nhu cầu chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như Sầu riêng, chôm chôm, măng cụt,....

(Danh sách các hộ dân theo theo bảng phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao UBND xã Đức Phổ tổ chức triển khai thực hiện chương trình đúng theo nội dung văn bản thẩm định số 53/TĐ-NN&PTNT ngày 13/12/2023 của Phòng Nông nghiệp và PTNT. Tổng hợp hồ sơ thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, thủ trưởng các cơ quan: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Cát Tiên, Chủ tịch UBND xã Đức Phổ căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NN.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Văn

**DANH SÁCH HỘ DÂN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
CẢI TẠO VƯỜN HỘ, VƯỜN TẬP NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỨC PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Cát Tiên)

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
1	Nguyễn Văn Long	Thôn 1	0,50	90	Sầu riêng	0,50	5.000.000	2.500.000	
2	Lê Văn Vũ	Thôn 1	0,70	126	Sầu riêng	0,70	5.000.000	3.500.000	
3	Trần Thanh Tân	Thôn 1	0,20	38	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
4	Trương Trọng Hữu	Thôn 1	0,20	36	chôm chôm	0,20	5.000.000	1.000.000	
5	Nguyễn Văn Minh	Thôn 1	0,20	36	Dừa	0,20	5.000.000	1.000.000	
6	Trần Ngọc Sáng	Thôn 1	0,30	54	Sầu riêng	0,30	5.000.000	1.500.000	
7	Lê Thị Ngà	Thôn 1	0,80	149	mãng cụt	0,80	5.000.000	4.000.000	
8	Nguyễn Văn Hải	Thôn 1	0,50	90	mãng cụt, chôm chôm	0,50	5.000.000	2.500.000	
9	Nguyễn Thị Kim Chi	Thôn 1	0,25	45	mãng cụt	0,25	5.000.000	1.250.000	
10	Cao Xuân Châu	Thôn 1	0,30	57	mãng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
11	Nguyễn Đình Tú	Thôn 1	0,30	54	chôm chôm, Sầu riêng	0,30	5.000.000	1.500.000	
12	Nguyễn Thị Trung	Thôn 1	0,50	98	mãng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
13	Nguyễn Trung Năm	Thôn 1	0,35	65	Sầu riêng	0,35	5.000.000	1.750.000	
14	Nguyễn Mạnh Nghĩa	Thôn 1	0,70	126	Sầu riêng	0,70	5.000.000	3.500.000	
15	Kim Thị Hoài	Thôn 1	0,10	19	Sầu riêng	0,10	5.000.000	500.000	
16	Tô Phước Hạnh	Thôn 1	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
17	Lê Thanh Xuân	Thôn 1	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
18	Cao Tín	Thôn 1	0,40	74	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
19	Nguyễn Anh Việt	Thôn 1	0,30	59	Sầu riêng	0,30	5.000.000	1.500.000	
	Tổng cộng thôn 1		7,00			7,00			
1	Nguyễn Đăng Ninh	Thôn 2	0,45	72	măng cụt	0,45	5.000.000	2.250.000	
2	Võ Văn Tân	Thôn 2	0,80	130	Sầu riêng, Dừa	0,80	5.000.000	4.000.000	
3	Phạm Ba	Thôn 2	0,50	90	măng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	
4	Võ Văn Quang	Thôn 2	0,15	27	Sầu riêng	0,15	5.000.000	750.000	
5	Phạm Hùng Cường	Thôn 2	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
6	Nguyễn Văn Đáng	Thôn 2	0,40	72	măng cụt	0,40	5.000.000	2.000.000	
7	Nguyễn Văn Nuôi	Thôn 2	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
8	Đỗ Văn Bảy	Thôn 2	0,20	34	Dừa	0,20	5.000.000	1.000.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
9	Nguyễn Ngọc Khanh	Thôn 2	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
10	Nguyễn Thế Phương	Thôn 2	0,20	36	Sầu riêng, măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
11	Ngô Văn Trục	Thôn 2	0,15	28	Sầu riêng	0,15	5.000.000	750.000	
12	Nguyễn Lâm Viên	Thôn 2	0,60	108	Sầu riêng	0,60	5.000.000	3.000.000	
13	Phan Văn An	Thôn 2	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
14	Lê Đình Dương	Thôn 2	0,40	75	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
15	Ngô Văn Lâm	Thôn 2	0,40	72	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
16	Nguyễn Hữu Đức	Thôn 2	0,30	54	chôm chôm	0,30	5.000.000	1.500.000	
17	Lê Đình Vân	Thôn 2	0,45	84	Sầu riêng, Dừa	0,45	5.000.000	2.250.000	
18	Lê Văn Đức	Thôn 2	0,20	39	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
19	Nguyễn Thị Ân	Thôn 2	0,20	36	chôm chôm	0,20	5.000.000	1.000.000	
20	Nguyễn Thế Hưng	Thôn 2	0,45	87	chôm chôm, măng cụt	0,45	5.000.000	2.250.000	
21	Trần Dương Ngọc	Thôn 2	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
22	Huỳnh Trần Đi	Thôn 2	0,15	24	măng cụt	0,15	5.000.000	750.000	
23	Nguyễn Văn Mót	Thôn 2	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
24	Nguyễn Thị Niềm	Thôn 2	0,15	27	Sầu riêng	0,15	5.000.000	750.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
25	Nguyễn Đình Sơn	Thôn 2	0,50	85	Sầu riêng	0,50	5.000.000	2.500.000	
26	Lê Đình Vi	Thôn 2	0,30	50	măng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
27	Hồ Thị Nga	Thôn 2	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
28	Nguyễn Văn Đãi	Thôn 2	0,20	38	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
29	Lê Văn Thuận	Thôn 2	0,50	80	Dừa	0,50	5.000.000	2.500.000	
30	Nguyễn Đình Thập	thôn 2	0,50	80	dừa	0,50	5.000.000	2.500.000	
31	Nguyễn Thị Thành	Thôn 2	0,55	90	măng cụt, chôm chôm	0,55	5.000.000	2.750.000	
32	Nguyễn Tấn Triều	Thôn 2	0,20	37	Sầu riêng, măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
	Tổng cộng thôn 2		10,20			10,20			
1	Lê Xuân Hoàng	Thôn 3	0,30	54	măng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Thục An	Thôn 3	0,40	75	măng cụt	0,40	5.000.000	2.000.000	
3	Nguyễn Trung Quân	Thôn 3	0,40	74	măng cụt	0,40	5.000.000	2.000.000	
4	Nguyễn Thị Đào	Thôn 3	0,60	108	măng cụt	0,60	5.000.000	3.000.000	
5	Trần Văn Tôn	Thôn 3	0,15	27	măng cụt	0,15	5.000.000	750.000	
6	Hồ Thị Năm	Thôn 3	0,50	90	măng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	
7	Nguyễn văn Thiệm	Thôn 3	0,60	100	măng cụt	0,60	5.000.000	3.000.000	

2

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
8	Nguyễn Thanh Nhân	Thôn 3	0,20	38	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
9	Đào Văn Thành	Thôn 3	0,15	27	măng cụt	0,15	5.000.000	750.000	
10	Nguyễn Thị Ly	Thôn 3	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
11	Phan Anh Diện	Thôn 3	0,40	80	măng cụt	0,40	5.000.000	2.000.000	
12	Võ Hoàng	Thôn 3	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
13	Phạm Đức Vinh	Thôn 3	1,00	189	chôm chôm	1,00	5.000.000	5.000.000	
14	Nguyễn Thanh Sang	Thôn 3	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
15	Trần Văn Nhị	Thôn 3	0,35	65	măng cụt	0,35	5.000.000	1.750.000	
16	Lương Hữu Cường	Thôn 3	0,20	38	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
17	Phạm Hữu Hiền	Thôn 3	0,30	55	chôm chôm	0,30	5.000.000	1.500.000	
18	Nguyễn Văn Bình	Thôn 3	0,30	59	Sầu riêng	0,30	5.000.000	1.500.000	
19	Hoàng Văn Dương	Thôn 3	0,40	75	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
20	Nguyễn Văn Đạo	Thôn 3	0,60	108	măng cụt	0,60	5.000.000	3.000.000	
21	Võ Thị Lý	Thôn 3	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
22	Phạm Thị Thu	Thôn 3	0,50	96	măng cụt, Sầu riêng	0,50	5.000.000	2.500.000	
23	Nguyễn thị thanh Trang	Thôn 3	0,20	37	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
24	Phan Khiêm	Thôn 3	0,40	74	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
25	Nguyễn Văn Hoàng	Thôn 3	0,20	38	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
26	Nguyễn Thị Lệ	Thôn 3	0,40	75	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
27	Phan Siêm	Thôn 3	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
28	Nguyễn Ngọc Liêm	Thôn 3	0,10	20	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
29	Nguyễn Văn Thiện	Thôn 3	0,20	39	chôm chôm	0,20	5.000.000	1.000.000	
	Tổng cộng thôn 3		9,65			9,65			
1	Nguyễn Lâm	Thôn 4	0,06	11	Sầu riêng	0,06	5.000.000	300.000	
2	Lê Quang Ánh	Thôn 4	0,61	116	măng cụt	0,61	5.000.000	3.050.000	
3	Nguyễn Ngọc Kiên	Thôn 4	0,15	27	chôm chôm	0,15	5.000.000	750.000	
4	Trần Văn Hùng	Thôn 4	0,15	27	Sầu riêng	0,15	5.000.000	750.000	
5	Nguyễn Văn Biên	Thôn 4	0,60	106	Sầu riêng	0,60	5.000.000	3.000.000	
6	Nông Văn Đại	Thôn 4	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
7	Nguyễn Hấn	Thôn 4	0,80	108	măng cụt	0,80	5.000.000	4.000.000	
8	Võ Thanh Bình	Thôn 4	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
9	Võ Thanh Sơn	Thôn 4	1,00	180	chôm chôm	1,00	5.000.000	5.000.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
10	Phạm Thị Giải	Thôn 4	0,30	59	Sầu riêng	0,30	5.000.000	1.500.000	
11	Trần Đỗ Anh Tuấn	Thôn 4	0,30	48	Sầu riêng	0,30	5.000.000	1.500.000	
12	Nguyễn Văn Thuận	Thôn 4	0,15	27	măng cụt	0,15	5.000.000	750.000	
13	Nông Văn Nam	Thôn 4	0,60	108	măng cụt	0,60	5.000.000	3.000.000	
14	Trương Văn Đoàn	Thôn 4	1,50	270	Sầu riêng	1,50	5.000.000	7.500.000	
15	Võ Thanh Toán	Thôn 4	0,25	48	măng cụt	0,25	5.000.000	1.250.000	
16	Võ Văn Nhân	Thôn 4	0,75	138	măng cụt	0,75	5.000.000	3.750.000	
17	Nguyễn Thị Hay	Thôn 4	0,65	117	Sầu riêng, măng cụt	0,65	5.000.000	3.250.000	
18	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thôn 4	0,35	58	Sầu riêng	0,35	5.000.000	1.750.000	
19	Phạm Văn Phi	Thôn 4	0,55	99	Sầu riêng, măng cụt	0,55	5.000.000	2.750.000	
20	Trần Thị Hường	Thôn 4	0,35	63	măng cụt	0,35	5.000.000	1.750.000	
21	Nguyễn Xuân Đoàn	Thôn 4	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
22	Nguyễn Văn Bốn	Thôn 4	0,45	81	Sầu riêng, măng cụt	0,45	5.000.000	2.250.000	
23	Trần Thị Mỹ Đại	Thôn 4	0,15	29	Sầu riêng	0,15	5.000.000	750.000	
24	Huỳnh Thị Nhịn	Thôn 4	0,30	54	măng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
25	Nguyễn Át	Thôn 4	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
26	Phạm Thị Đài	Thôn 4	0,35	65	măng cụt	0,35	5.000.000	1.750.000	
27	Nguyễn Minh Nhựt	Thôn 4	0,50	96	măng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	
28	Nguyễn Thành Huy	Thôn 4	0,20	36	măng cụt, Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
29	Phạm Văn Hưng	Thôn 4	0,20	36	Sầu riêng	0,20	5.000.000	1.000.000	
30	Phạm Văn Trung	Thôn 4	0,40	66	Sầu riêng, chôm chôm	0,40	5.000.000	2.000.000	
31	Nguyễn Út	Thôn 4	0,20	30	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
32	Nguyễn Văn Tâm	Thôn 4	0,20	37	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
33	Trần Văn Nam	Thôn 4	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
34	Nguyễn Đá	Thôn 4	0,25	48	măng cụt	0,25	5.000.000	1.250.000	
35	Nguyễn Văn Triền	Thôn 4	0,60	110	măng cụt	0,60	5.000.000	3.000.000	
36	Trần Thị Quân	Thôn 4	0,10	18	Sầu riêng	0,10	5.000.000	500.000	
37	Phan Cư	Thôn 4	0,30	54	măng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
38	Nguyễn Thị Hiền	Thôn 4	0,20	37	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	
39	Lương Văn Cứu	Thôn 4	0,10	18	măng cụt	0,10	5.000.000	500.000	
40	Lê Văn Giàu	Thôn 4	0,50	96	măng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	
41	Nguyễn Thế Phương	Thôn 4	0,50	98	Sầu riêng	0,50	5.000.000	2.500.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
	Tổng cộng thôn 4		15,32			15,32			
1	Bùi Thị Vân	Thôn 5	0,40	75	măng cụt	0,40	5.000.000	2.000.000	
2	Nguyễn Thị Hiên	Thôn 5	0,50	90	măng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	
3	Vũ Văn Giáp	Thôn 5	0,40	70	Sầu riêng	0,40	5.000.000	2.000.000	
4	Lý Hoàng Đài	Thôn 5	0,10	18	Sầu riêng	0,10	5.000.000	500.000	
5	Nguyễn Văn Thanh	Thôn 5	2,20	396	Sầu riêng	2,05	5.000.000	10.250.000	
6	Lê Thị Thu	Thôn 5	0,40	78	chôm chôm	0,40	5.000.000	2.000.000	
7	Nguyễn Văn Cường	Thôn 5	1,10	198	Sầu riêng	1,10	5.000.000	5.500.000	
8	Bùi Thị Nụ	Thôn 5	1,80	324	Sầu riêng	1,78	5.000.000	8.900.000	
9	Bùi Văn Đương	Thôn 5	0,50	96	măng cụt	0,50	5.000.000	2.500.000	
10	Nguyễn Văn Biển	Thôn 5	0,30	54	măng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
11	Lê Văn Hưng	Thôn 5	0,60	108	Sầu riêng	0,60	5.000.000	3.000.000	
12	Nguyễn Văn Hội	Thôn 5	0,60	100	Sầu riêng	0,60	5.000.000	3.000.000	
13	Phạm Văn Chinh	Thôn 5	1,70	306	Sầu riêng	1,70	5.000.000	8.500.000	
14	Nguyễn Văn Mạnh	Thôn 5	0,50	90	Sầu riêng	0,50	5.000.000	2.500.000	
15	Đinh Thị Mận	Thôn 5	0,20	36	măng cụt	0,20	5.000.000	1.000.000	

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Diện tích hộ dân chuyển đổi thực tế (ha)	Số lượng (cây)	Diện tích hỗ trợ (Ha)				Ghi chú
					Loại cây trồng	Diện tích hỗ trợ (ha)	Định mức hỗ trợ (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	
16	Nguyễn Thị Thảo	Thôn 5	0,30	54	Sầu riêng, măng cụt	0,30	5.000.000	1.500.000	
17	Nguyễn Văn Hồ	Thôn 5	0,50	85	Sầu riêng	0,50	5.000.000	2.500.000	
18	Nguyễn Thị Hảo (Minh)	Thôn 5	0,90	164	Sầu riêng	0,90	5.000.000	4.500.000	
	Tổng cộng thôn 5		13,00			12,83			
	TỔNG CỘNG		55,17	9.949		55,00		275.000.000	